



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018.

Số: /SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính quý II năm 2018)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải - Giám đốc công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2018 của Công ty CP SCI E&C được lập ngày 19/07/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính; Giải trình lợi nhuận chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

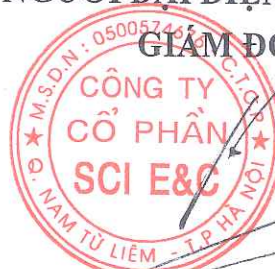
Nơi nhận:

- Như trên

- P.TCKT, TCHC


NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Phan Thanh Hải

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 04 3386 8243 | Fax: 04 3371 9676 | Website: www.sci-enc.com

Số: /2018/CBTT-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

(V/v: Giải trình lợi nhuận thay đổi từ 10%
trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước)

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
Trụ sở chính: Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: 024 3 386 8243 **Fax:** 024 3 386 8243
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần SCI E&C
Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2018 thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm trước sau khi được kiểm toán như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý II/2017	Quý II/2018	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	194.249.541.351	217.869.375.753	23.619.834.402	12,16
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.005.075.070	1.768.091.306	(1.236.983.764)	(41,16)

- Doanh thu thuần Quý II/2018 tăng 23,6 tỷ tương ứng tăng 12,16% so với Quý II/2017.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2018 giảm 1,2 tỷ tương ứng giảm 41,16% so với Quý II/2017.

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần tăng do Công ty đã mở rộng hoạt động SXKD, đẩy mạnh công tác nghiệm thu hoàn thành các công trình thi công;
- Giá vốn hàng bán quý II/2018 so với Quý II/2017 tăng 30,9 tỷ tương đương 17,5%;
- Do Giá vốn hàng bán tăng cao tuy nhiên Doanh thu thuần tăng ở mức thấp không đủ bù đắp chi phí, dẫn tới lợi nhuận sau thuế giảm 41,16%.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	01-25
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-25

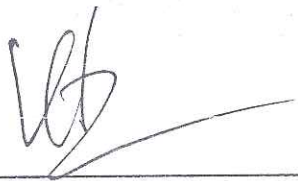
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

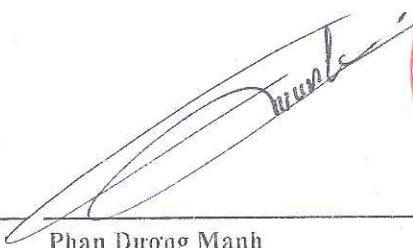
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		630,286,812,568	578,606,245,017
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	49,695,076,819	32,166,855,093
111	1. Tiền		49,695,076,819	32,166,855,093
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	991,000,000	250,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		991,000,000	250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		204,405,825,124	297,188,763,503
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	145,759,514,604	244,383,278,364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	46,708,216,533	46,845,642,188
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17,494,561,007	11,516,309,971
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,556,467,020)	(5,556,467,020)
140	IV. Hàng tồn kho	9	360,061,686,181	242,139,840,732
141	1. Hàng tồn kho		360,061,686,181	242,139,840,732
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15,133,224,444	6,860,785,689
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1,426,781,679	1,177,610,418
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13,657,304,866	5,587,038,892
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	49,137,899	96,136,379
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		173,175,619,086	168,504,656,638
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		147,500,000	147,500,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	147,500,000	147,500,000
220	II. Tài sản cố định		151,706,143,687	146,817,340,515
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	151,603,018,688	146,817,340,515
222	- Nguyên giá		243,714,108,683	224,969,582,156
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92,111,089,995)	(78,152,241,641)
227	2. Tài sản cố định vô hình		103,124,999	-
228	- Nguyên giá		110,000,000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6,875,001)	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	20,000,000,000	20,000,000,000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,000,000,000	20,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,321,975,399	1,539,816,123
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1,321,975,399	1,539,816,123
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		803,462,431,654	747,110,901,655

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		662,255,160,734	610,088,184,854
310	I. Nợ ngắn hạn		613,051,656,942	570,013,231,227
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	148,383,474,717	171,517,508,508
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	98,413,803,994	120,564,091,975
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1,850,176,741	1,479,574,325
314	4. Phải trả người lao động		12,623,588,219	29,863,324,816
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	63,758,768,809	40,154,820,654
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	31,833,607,332	6,974,572,152
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	254,629,658,889	198,306,046,320
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,558,578,241	1,153,292,477
330	II. Nợ dài hạn		49,203,503,792	40,074,953,627
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	49,203,503,792	40,074,953,627
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		141,207,270,920	137,022,716,801
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	141,207,270,920	137,022,716,801
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100,000,000,000	100,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100,000,000,000	100,000,000,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9,560,557,541	7,304,985,925
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31,646,713,379	29,717,730,876
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26,560,673,496	14,380,586,772
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5,086,039,883	15,337,144,104
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		803,462,431,654	747,110,901,655


Quách Thị Thanh Thủy
Người lập


Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng


Phan Thanh Hải
Giám đốc



Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2018		Quý II/2017		Lũy kế đến Quý II/2018		Lũy kế đến Quý II/2017	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	217,869,375,753	194,249,541,351	392,451,900,609	286,409,601,962				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		217,869,375,753	194,249,541,351	392,451,900,609	286,409,601,962				
11	4. Giá vốn hàng bán	21	207,716,469,513	176,787,524,976	366,054,600,504	256,997,940,589				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10,152,906,240	17,462,016,375	26,397,300,105	29,411,661,373				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	561,904,754	661,057,012	1,153,935,128	1,286,986,398				
22	7. Chi phí tài chính	23	5,963,464,266	7,688,849,595	11,000,233,404	12,353,141,723				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5,962,975,816	7,674,920,501	10,997,981,205	12,297,654,058				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3,217,038,904	6,643,747,268	10,846,134,690	12,885,839,676				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,534,307,824	3,790,476,524	5,704,867,139	5,459,666,372				
31	11. Thu nhập khác	25	741,000,051	37,402,438	741,031,589	37,448,441				
32	12. Chi phí khác	26	56,554,994	66,434,566	78,079,186	177,776,209				
40	13. Lợi nhuận khác		684,445,057	(29,032,128)	662,952,403	(140,327,768)				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,218,752,881	3,761,444,396	6,367,819,542	5,319,338,604				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	450,661,575	756,689,826,462	1,281,779,659	1,076,921,726				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,768,091,306	3,005,075,070	5,086,039,883	4,242,416,878				
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	177	301	509	424				



[Handwritten signature]
Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]
Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Phan Thanh Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý	Lũy kế đến Quý
			II/2018 VND	II/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5,086,039,883	5,319,338,604
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13,958,848,354	10,389,863,819
03	- Các khoản dự phòng		-	(139,297,128)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(71,175,814)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,141,310,389)	(1,173,826,891)
06	- Chi phí lãi vay		10,997,981,205	12,297,654,058
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28,901,559,053	26,622,556,648
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		85,788,808,174	(76,366,523,407)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(117,921,845,449)	(80,145,468,366)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19,431,614,553)	102,192,356,594
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(31,330,537)	2,947,330,631
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10,928,933,012)	(11,499,480,614)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,237,785,057)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(34,861,141,381)	(36,249,228,514)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12,433,972,727)	(7,801,539,413)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(741,000,000)	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		112,173,100	2,192,643,558
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13,062,799,627)	(5,608,895,855)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		416,913,492,134	286,134,072,928
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(351,461,329,400)	(199,734,901,213)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		65,452,162,734	81,399,171,715
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kì kế toán		17,528,221,726	39,541,047,346
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32,166,855,093	59,401,556,239
70	Tiền và tương đương tiền cuối kì kế toán		49,695,076,819	98,942,603,585

Handwritten signature

Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29/05/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kì kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kì và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kì được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kì kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kì:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kì.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kì là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kì báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kì báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kì. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kì không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kì và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2,574,648,721	1,089,170,178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47,120,428,098	31,077,684,915
	<u>49,695,076,819</u>	<u>32,166,855,093</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	250,000,000	991,000,000	250,000,000	250,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	250,000,000	991,000,000	250,000,000	250,000,000
Đầu tư dài hạn	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Trái phiếu (*)	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
	<u>20,250,000,000</u>	<u>20,991,000,000</u>	<u>20,250,000,000</u>	<u>20,250,000,000</u>

(*) Khoản đầu tư trái phiếu của Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu từ ngày 29/06/2016 đến ngày 29/06/2021. Lãi trái phiếu thanh toán 1 năm/lần vào ngày 29/06 hàng năm. Khoản đầu tư trái phiếu được hình thành từ hợp đồng ủy thác đầu tư số 11/2016/HĐQL/IBFM-S99 ngày 28/06/2016 với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần SCI	38,968,636,392	26,448,963,216
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	6,653,450,713	11,463,713,231
Công ty TNHH SCI Nghệ An	1,659,306,650	22,395,438,560
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	36,260,795,840	125,928,923,363
Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	16,013,291,948	16,013,291,948
Các khoản phải thu khách hàng khác	46,204,033,061	42,132,948,046
	<u>145,759,514,604</u>	<u>244,383,278,364</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	145,759,514,604	244,383,278,364
	<u>145,759,514,604</u>	<u>244,383,278,364</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.	<u>40,627,943,042</u>	<u>48,844,401,776</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH GUANGZHOU YAOHUANG	-	-	2,093,000,000	-
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	6,232,382,284	-	6,664,839,248	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	6,108,999,999	-	8,379,148,864	-
Công ty CP ECOBA Việt Nam	15,201,732,497	-	15,201,732,497	-
Trả trước cho người bán khác	19,165,101,753	-	14,506,921,579	-
	<u>46,708,216,533</u>	<u>-</u>	<u>46,845,642,188</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,058,448,400	-	1,029,311,111	-
Phải thu người lao động	679,543,375	-	1,154,106,227	-
Tạm ứng	9,639,876,628	-	4,416,736,716	-
Ký cược, ký quỹ	3,500,000	-	3,500,000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	1,111,882,299	-	2,607,389,570	-
Công ty Hitec	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
Phải thu khác	2,703,160,305	(383,541,210)	1,007,116,347	(383,541,210)
	<u>17,494,561,007</u>	<u>(383,541,210)</u>	<u>11,516,309,971</u>	<u>(383,541,210)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	147,500,000	-	147,500,000	-
	<u>147,500,000</u>	<u>-</u>	<u>147,500,000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Xây lắp và phát triển Thành Nam	6,248,083,094	3,124,041,547	6,248,083,094	3,124,041,547
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	1,712,594,711	3,425,189,422	1,712,594,711
- Các khoản khác	719,830,762	-	719,830,762	-
	<u>10,393,103,278</u>	<u>4,836,636,258</u>	<u>10,393,103,278</u>	<u>4,836,636,258</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28,832,784,031	-	21,543,174,153	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	331,228,902,150	-	220,596,666,579	-
	<u>360,061,686,181</u>	<u>-</u>	<u>242,139,840,732</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11,221,128,927	142,116,620,172	71,044,200,686	587,632,371	-	224,969,582,156
- Mua trong kì kế toán	-	16,492,430,164	2,252,096,363	-	-	18,744,526,527
Số dư cuối kì kế toán	11,221,128,927	158,609,050,336	73,296,297,049	587,632,371	-	243,714,108,683
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,798,165,240	44,692,669,217	26,273,437,799	387,969,385	-	78,152,241,641
- Khấu hao trong kì kế toán	140,264,112	8,816,736,078	4,956,725,974	45,122,190	-	13,958,848,354
Số dư cuối kì kế toán	6,938,429,352	53,509,405,295	31,230,163,773	433,091,575	-	92,111,089,995
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4,422,963,687	97,423,950,955	44,770,762,887	199,662,986	-	146,817,340,515
Tại ngày cuối kì kế toán	4,282,699,575	105,099,645,041	42,066,133,276	154,540,796	-	151,603,018,688

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,190,259,031	792,255,376
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	236,522,648	385,355,042
	<u>1,426,781,679</u>	<u>1,177,610,418</u>
b) Dài hạn		
Chi phí Công cụ, dụng cụ xuất dùng	890,954,385	1,223,887,093
Chi phí sửa chữa văn phòng	62,641,222	139,307,072
Chi phí nhà xưởng đúc cọc Long Phú	-	176,621,958
Chi phí trả trước dài hạn khác	368,379,792	-
	<u>1,321,975,399</u>	<u>1,539,816,123</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP SCI	17,802,160,032	17,802,160,032	13,024,751,085	13,024,751,085
Công ty CP DVC Việt Nam	12,461,975,224	12,461,975,224	12,605,286,378	12,605,286,378
Công ty TNHH DONARCO	45,793,000	45,793,000	16,058,148,425	16,058,148,425
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	10,425,800,000	10,425,800,000	17,810,692,800	17,810,692,800
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân Hoàng Mai	13,010,679,776	13,010,679,776	11,095,369,161	11,095,369,161
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	6,716,608,259	6,716,608,259	11,512,148,442	11,512,148,442
Công ty TNHH PETRO Lào	14,159,040,009	14,159,040,009	14,159,040,009	14,159,040,009
Phải trả các đối tượng khác	73,761,418,417	73,761,418,417	75,252,072,208	75,252,072,208
	<u>148,383,474,717</u>	<u>148,383,474,717</u>	<u>171,517,508,508</u>	<u>171,517,508,508</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	148,383,474,717	148,383,474,717	171,517,508,508	171,517,508,508
	<u>148,383,474,717</u>	<u>148,383,474,717</u>	<u>171,517,508,508</u>	<u>171,517,508,508</u>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)				
	<u>17,952,671,511</u>	<u>17,952,671,511</u>	<u>13,176,025,248</u>	<u>13,176,025,248</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	48,067,983,804	54,398,244,034
Công ty TNHH SCI Nghệ An	39,837,667,255	51,491,395,261
Công ty CP SCI Lai Châu	8,800,000,000	12,500,000,000
Khách hàng khác	1,708,152,935	2,174,452,680
	<u>98,413,803,994</u>	<u>120,564,091,975</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kì	Số đã thực nộp trong	Số phải thu cuối kì	Số phải nộp cuối kì
	VND	VND	kế toán	kì kế toán	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	7,120,846	-	42,502,056.772	42,497,517,772	2,581,846	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	39,861,960	39,861,960	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,175,121,336	1,281,779,659	1,237,785,057	-	1,219,115,938
Thuế Thu nhập cá nhân	-	259,657,939	1,022,741,184	696,133,370	-	586,265,753
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	89,015,533	-	42,459,480	-	46,556,053	-
Các loại thuế khác	-	5,190,507	-	-	-	5,190,507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39,604,543	-	-	-	39,604,543
	<u>96,136,379</u>	<u>1,479,574,325</u>	<u>44,888,899,055</u>	<u>44,471,298,159</u>	<u>49,137,899</u>	<u>1,850,176,741</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	448,199,649	248,318,122
Trích trước chi phí các công trình	63,310,569,160	39,906,502,532
	<u>63,758,768,809</u>	<u>40,154,820,654</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	589,162,546	432,816,249
Bảo hiểm xã hội	-	3,461,470
Phải trả lãi vay	-	130,833,334
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	1,807,623,737	1,280,598,517
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	27,247,274,258	4,306,819,108
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,189,546,791	820,043,474
	<u>31,833,607,332</u>	<u>6,974,572,152</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kì		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	182,297,878,260	182,297,878,260	391,124,160,909	339,383,829,240	234,038,209,929	234,038,209,929
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	144,041,428,661	144,041,428,661	371,305,871,315	308,256,355,070	207,090,944,906	207,090,944,906
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Anh ⁽²⁾	24,256,449,599	24,256,449,599	17,318,289,594	28,627,474,170	12,947,265,023	12,947,265,023
- Công ty CP DVC Việt Nam ⁽³⁾	14,000,000,000	14,000,000,000	-	-	14,000,000,000	14,000,000,000
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	2,500,000,000	2,500,000,000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16,008,168,060	16,008,168,060	16,660,781,060	12,077,500,160	20,591,448,960	20,591,448,960
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Anh	3,360,250,000	3,360,250,000	1,608,000,000	1,752,250,000	3,216,000,000	3,216,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	12,647,918,060	12,647,918,060	14,374,227,800	10,325,250,160	16,696,895,700	16,696,895,700
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tây Hà Nội	-	-	678,553,260	-	678,553,260	678,553,260
	<u>198,306,046,320</u>	<u>198,306,046,320</u>	<u>407,784,941,969</u>	<u>351,461,329,400</u>	<u>254,629,658,889</u>	<u>254,629,658,889</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁵⁾	32,236,985,940	32,236,985,940	16,613,129,925	14,374,227,800	34,475,888,065	34,475,888,065
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Anh ⁽⁶⁾	7,837,967,687	7,837,967,687	5,783,435,000	1,608,000,000	12,013,402,687	12,013,402,687
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tây Hà Nội	<u>40,074,953,627</u>	<u>40,074,953,627</u>	<u>3,392,766,300</u>	<u>678,553,260</u>	<u>2,714,213,040</u>	<u>2,714,213,040</u>
			<u>25,789,331,225</u>	<u>16,660,781,060</u>	<u>49,203,503,792</u>	<u>49,203,503,792</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	6,750,741,041	20,530,428,928	127,281,169,969
Lãi/lỗ trong kì kế toán	-	-	15,337,144,104	15,337,144,104
Phân phối lợi nhuận	-	554,244,884	(849,842,156)	(295,597,272)
Chi trả cổ tức năm trước ⁽¹⁾	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Số dư cuối kì kế toán	100,000,000,000	7,304,985,925	29,717,730,876	137,022,716,801
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	7,304,985,925	29,717,730,876	137,022,716,801
Lãi/lỗ trong kì kế toán	-	-	5,086,039,883	5,086,039,883
Trích lập các quỹ	-	2,255,571,616	(2,857,057,380)	(601,485,764)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Số dư cuối kì kế toán	100,000,000,000	9,560,557,541	31,646,713,379	141,207,270,920

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần SCI	60.50%	60,500,000,000	60.50%	60,500,000,000
Cổ đông khác	39.50%	39,500,000,000	39.50%	39,500,000,000
	100.0%	100,000,000,000	100.0%	100,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế tới Quý VND	Lũy kế tới Quý VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kì</i>	100,000,000,000	100,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kì</i>	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	5,000,000,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kì trước</i>	-	5,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,560,557,541	7,304,985,925
	9,560,557,541	7,304,985,925

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Kip Lào	97.33	-
- Đồng đô la Mỹ (USD)	440.46	440.46

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế tới Quý II/2018	Lũy kế tới Quý II/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	29,925,674,033	10,575,772,556
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	697,342,908
Doanh thu hợp đồng xây dựng	362,526,226,576	275,136,486,498
	<u>392,451,900,609</u>	<u>286,409,601,962</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế tới Quý II/2018	Lũy kế tới Quý II/2017
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	337,279,128,102	245,873,922,159
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28,775,472,402	10,478,967,557
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	645,050,873

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế tới Quý II/2018	Lũy kế tới Quý II/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,141,310,389	1,173,826,891
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,624,739	41,983,693
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	71,175,814
	<u>1,153,935,128</u>	<u>1,286,986,398</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế tới Quý II/2018	Lũy kế tới Quý II/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	10,997,981,205	12,297,654,058
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì	2,252,199	55,487,665
	<u>11,000,233,404</u>	<u>12,353,141,723</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế tới Quý II/2018	Lũy kế tới Quý II/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	934,250,603	1,093,857,719
Chi phí nhân công	5,344,241,872	4,677,817,492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	269,013,219	386,339,300
Thuế, phí, lệ phí	899,527,445	335,755,880
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(118,259,596)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,394,780,705	2,720,972,155
Chi phí khác bằng tiền	1,004,320,846	3,789,356,726
	<u>10,846,134,690</u>	<u>12,885,839,676</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế tới Quý II/2018	Lũy kế tới Quý II/2017
	VND	VND
Thu nhập khác	741,031,589	37,448,441
	<u>741,031,589</u>	<u>37,448,441</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế tới Quý II/2018	Lũy kế tới Quý II/2017
	VND	VND
Chi phí không được trừ khi tính thuế	41,078,754	65,270,027
Chi phí khác	37,000,432	112,506,182
	<u>78,079,186</u>	<u>177,776,209</u>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế tới Quý II/2018	Lũy kế tới Quý II/2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,367,819,542	5,319,338,604
Các khoản điều chỉnh tăng	41,078,754	65,270,027
- Chi phí không hợp lệ	<i>41,078,754</i>	<i>65,270,027</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	6,408,898,296	5,384,608,631
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1,281,779,659</u>	<u>1,076,921,726</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kì kế toán	1,175,121,336	(52,863,721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kì kế toán	(1,237,785,057)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>1,219,115,938</u>	<u>1,024,058,005</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế tới Quý II/2018	Lũy kế tới Quý II/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5,086,039,883	4,242,416,878
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5,086,039,883	4,242,416,878
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kì	10,000,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	509	424

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 17.)

Giao dịch phát sinh trong kì kế toán:

	Mối quan hệ	Lũy kế tới Quý II/2018	Lũy kế tới Quý II/2017
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		132,574,062,336	191,415,197,158
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	37,413,275,412	68,225,080,043
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	95,160,786,924	123,190,117,115
Mua hàng		5,588,199,834	3,839,714,106
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	4,787,234,663	3,532,671,885
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	800,965,171	307,042,221

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		40,627,943,042	48,844,401,776
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	38,968,636,392	26,448,963,216
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	1,659,306,650	22,395,438,560
Phải trả người bán ngắn hạn		17,952,671,511	13,176,025,248
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	17,802,160,032	13,024,751,085
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con cùng Tập đoàn	150,511,479	151,274,163
Người mua trả tiền trước		48,637,667,255	63,991,395,261
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	39,837,667,255	51,491,395,261
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con cùng Tập đoàn	8,800,000,000	12,500,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế tới Quý II/2018	Lũy kế tới Quý II/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1,947,011,833	1,489,874,957

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

